Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
17/04/2018 07:29:37

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1319 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 16 tháng 4 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2018 - 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Đề án sắp xếp các trường trung học phổ thông công lập hiện có tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1100/2017/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý; Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 03/05/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh; phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 5308/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định sắp xếp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học hiện có tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 23/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định định mức bình quân học sinh/lớp và định mức biên chế cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên hành chính các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3465/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định định mức học sinh/lớp và định mức cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hành chính các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 665/SGDĐT-KHTC ngày 05/4/2018 về việc trình duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2018-2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2018-2019, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Số trường.

Tổng số trường: **2.086** trường, trong đó:

- Trường mầm non: 672 trường;
- Trường tiểu học: 638 trường;
- Trường trung học cơ sở (THCS): 584, trong đó: Trường THCS Dân tộc nội trú: 11; trường THCS Dân tộc bán trú: 26;
- Trường tiểu học và trung học cơ sở: 61 trường;
- Trường trung học phổ thông (THPT): 94 trường;
- Trường THCS&THPT: 09 trường;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên- Dạy nghề: 28 trung tâm;
- Trung tâm Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp: 01 trung tâm;

2. Số nhóm/lớp và quy mô học sinh:

TT	Bậc học	Số lớp/nhóm	Số học sinh
1	Nhà trẻ	2.529	36.696
2	Mẫu giáo	6.917	191.346
3	Tiểu học	10.683	296.950
4	THCS	5.479	191.458
5	THPT	2.472	101916
6	Bổ túc THPT	181	6.294
	Tổng cộng:	**28.261**	**824.660**

Nội dung chi tiết về Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2018-2019 cho Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố tại Phụ biểu kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Căn cứ Kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, thông báo chỉ tiêu cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh để triển khai, thực hiện;
- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, đơn vị điều chỉnh chỉ tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục cho các cơ

sở giáo dục mới thành lập hoặc chia tách, sáp nhập thành cơ sở mới, đảm bảo sự phù hợp tình hình thực tế của mỗi địa phương.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát và hướng dẫn chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyển sinh đầu cấp học, đảm bảo đúng quy chế, đúng đối tượng và Kế hoạch được giao; tổng hợp tình hình và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện trước ngày 20/9/2018.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ chỉ tiêu cụ thể cho các trường đối với từng bậc học, đảm bảo đúng quy định hành của Nhà nước và của tỉnh.

3. Các sở: Kế hoạch đầu tư, Tài chính, Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2018-2019; kế hoạch sử dụng ngân sách sự nghiệp giáo dục được phân bổ và việc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo giáo và đào tạo năm học 2018-2019; định kỳ, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Đăng Quyền

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1819/QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2017	Kế hoạch 2017-2018	Ước thực hiện 2017-2018	Kế hoạch 2018-2019	So sánh (%)	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**TỔNG SỐ HỌC SINH**	hs	**766.255**	**804.394**	**797.564**	**824.660**	**104,09**	**103,40**
1	**Mầm non**	hs	**215.401**	**228.523**	**226.157**	**228.042**	**104,99**	**100,83**
1.1	Nhà trẻ	cháu	33.845	37.424	34.758	36.696	102,70	105,58
1.2	Mẫu giáo	hs	181.556	191.099	191.399	191.346	105,42	99,97
2	**Phổ thông**	hs	**545.137**	**569.339**	**565.963**	**590.324**	**103,82**	**104,30**
2.1	Tiểu học	hs	263.964	275.897	276.188	296.950	104,63	107,52
2.2	Trung học cơ sở	hs	184.835	192.030	190.913	191.458	103,29	100,29
	THCS DTNT (Huyện)	hs	2.640	2.640	2.640	2.640	100,00	100,00
2.3	Trung học phổ thông	hs	96.338	101.412	98.862	101.916	102,62	103,09
2.3.1	Trường công lập		93.935	98.772	96.552	99.124	102,79	102,66
	- THPT dân tộc nội trú tỉnh	hs	540	720	720	900	133,33	125,00
	- Học sinh chuyên	hs	1.150	1.155	1.155	1.155	100,43	100,00
2.3.2	Trường tư thục		2.403	2.690	2.310	2.792	96,13	120,87
3	**GDTX- DN (BTVH)**	**hs**	**5.717**	**6.532**	**5.444**	**6.294**	**95,22**	**115,61**
II	**HỌC SINH TUYỂN MỚI**	hs	**137.895**	**146.650**	**145.081**	**162.751**	**105,21**	**112,18**
1	**Vào lớp 1**	hs	**54.892**	**59.936**	**60.505**	**72.875**	**110,23**	**120,44**
2	**Vào lớp 6**	hs	**46.118**	**49.265**	**48.578**	**51.490**	**105,33**	**105,99**
	Trong đó: Dân tộc nội trú	hs	660	660	660	660	100,00	100,00
3	**Vào lớp 10 THPT**	hs	**34.842**	**34.877**	**34.243**	**35.183**	**98,28**	**102,75**
3.1	Trường công lập:	hs	34.101	33.911	33.498	33.782	98,23	100,85
	+ Học sinh chuyên	hs	385	385	385	385	100,00	100,00
	+ Học sinh dân tộc nội trú	hs	180	360	360	360	200,00	100,00
3.2	Trường tư thục	hs	741	966	745	1.401	100,54	188,05
4	**Vào lớp 10 BTVH**	hs	**2.043**	**2.572**	**1.755**	**3.203**	**85,90**	**182,51**
III	**BÌNH QUÂN HS/LỚP**							
1	**Nhóm trẻ**	hs/lớp	17,79	13,1	14,16	14,51	79,62	102,46
2	**Mẫu giáo**	hs/lớp	30,16	27,26	28,09	27,66	93,14	98,48
3	**Khối Tiểu học**	hs/lớp	26,15	26,81	27,17	27,8	103,88	102,31
4	**Khối THCS**	hs/lớp	31,88	34,4	34,22	34,94	107,34	102,12
5	**Khối THPT**	hs/lớp	41,24	41,16	40,4	41,23	97,96	102,05
6	**BTVH**	hs/lớp	31,94	36,49	32,8	34,77	102,68	106,03
IV	**SỐ LỚP HỌC**	lớp	**26.329**	**28.380**	**27.626**	**28.261**	**104,93**	**102,30**
1	**Số nhóm trẻ**	lớp	**1.903**	**2.856**	**2.454**	**2.529**	**128,98**	**103,04**
2	**Số lớp mẫu giáo**	lớp	**6.020**	**7.010**	**6.814**	**6.917**	**113,18**	**101,52**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2017	Kế hoạch 2017-2018	Ước thực hiện 2017-2018	Kế hoạch 2018-2019	So sánh (%)	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
3	**Số lớp Tiểu học**	lớp	**10.093**	**10.289**	**10.166**	**10.683**	**100,72**	**105,09**
	Trong đó: Lớp ghép	lớp	189	202	179	176	94,71	98,32
	Tuyển mới đầu cấp	lớp	2.118	2.219	2.222	2.554	104,92	114,93
4	**Tổng số lớp THCS**	lớp	**5.798**	**5.582**	**5.579**	**5.479**	**96,22**	**98,21**
	Trong đó Dân tộc nội trú	lớp	88	88	88	88	100,00	100,00
	Tuyển mới đầu cấp		1.435	1.419	1.417	1.489	98,75	105,08
5	**Tổng số lớp THPT**	lớp	**2.336**	**2.464**	**2.447**	**2.472**	**104,75**	**101,02**
5.1.	Trường công lập:	lớp	2.271	2.401	2.381	2.400	104,84	100,80
	Tuyển mới đầu cấp		818	840	833	839	101,83	100,72
	+ Lớp chuyên	lớp	11	11	11	11	100,00	100,00
	+ Lớp dân tộc nội trú	lớp	6	12	12	12	200,00	100,00
5.2	Trường tư thục	lớp	65	63	66	72	101,54	109,09
6	**Bổ túc văn hóa ở TTGDTX**	lớp	**179**	**179**	**166**	**181**	**92,74**	**109,04**
V	**SỐ TRƯỜNG HỌC**	Trường	**2.139**	**2.122**	**2.125**	**2.086**	**99,35**	**98,16**
1	**Mầm non:**	Trường	**662**	**665**	**672**	**672**	**101,51**	**100,00**
2	**Tiểu học:**	Trường	**694**	**674**	**672**	**638**	**96,83**	**94,94**
3	**Trung học cơ sở:**	Trường	**629**	**613**	**612**	**584**	**97,30**	**95,42**
4	**Trường TH&THCS**	Trường	**19**	**33**	**33**	**61**	**173,68**	**184,85**
	Trường DTNT huyện	Trường	11	11	11	11	100,00	100,00
5	**Trung học phổ thông**	Trường	**101**	**102**	**101**	**94**	**100,00**	**93,07**
	- Trường công lập:	Trường	94	95	95	88	101,06	92,63
	+ Trường chuyên	Trường	1	1	1	1	100,00	100,00
	+ Trường DT Nội trú	Trường	1	2	2	2	200,00	100,00
	- Trường tư thục	Trường	7	7	6	6	85,71	100,00
	- Trường hạng 1:	Trường	40	46	41	51	102,50	124,39
	- Trường hạng 2:	Trường	48	45	49	35	102,08	71,43
	- Trường hạng 3:	Trường	13	10	11	8	84,62	72,73
6	**Trường THCS &THPT**	Trường	**6**	**7**	**7**	**9**	**116,67**	**128,57**
	- Trường công lập:	Trường	5	6	6	8	120,00	133,33
	- Trường tư thục	Trường	1	1	1	1	100,00	100,00
	- Trường hạng 1:	Trường	3	4	4	7	133,33	175,00
	- Trường hạng 2:	Trường	3	3	3	2	100,00	66,67
7	**Trung tâm GDTX-DN**	TT	**28**	**28**	**28**	**28**	**100,00**	**100,00**
8	**Trung tâm KTTH-HN**	TT	**1**	**1**	**1**	**1**	**100,00**	**100,00**

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 1319 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó		
					Lớp 10	*Lớp 11*	*Lớp 12*		*Lớp 10*	*Lớp 11*	*Lớp 12*
	Cộng			**2.472**	**839**	**821**	**812**	**101.916**	**35.183**	**33.883**	**33.030**
	Công lập	**CL**		**2.400**	**807**	**802**	**791**	**99.124**	**33.782**	**33.199**	**32.323**
	Tư thục	**TT**		**72**	**32**	**19**	**21**	**2.792**	**1.401**	**684**	**707**
	Huyện Mường Lát			**21**	**8**	**7**	**6**	**889**	**336**	**314**	**239**
1	THPT Mường Lát	CL	1	21	8	7	6	889	336	314	239
	Huyện Quan Hóa			**30**	**11**	**10**	**9**	**1.154**	**462**	**377**	**315**
2	THPT Quan Hóa	CL	2	18	7	6	5	718	294	234	190
3	THCS & THPT Quan Hóa	CL	1	12	4	4	4	436	168	143	125
	Huyện Quan Sơn			**31**	**10**	**11**	**10**	**1.191**	**420**	**397**	**374**
4	THPT Quan Sơn	CL	1	19	6	7	6	747	252	255	240
5	THCS&THPT Quan Sơn	CL	1	12	4	4	4	444	168	142	134
	Huyện Bá Thước			**65**	**22**	**22**	**21**	**2.707**	**924**	**899**	**884**
6	THPT Bá Thước	CL	1	27	9	9	9	1.134	378	378	378
7	THPT Hà Văn Mao	CL	1	25	8	9	8	1.058	336	363	359
8	THCS & THPT Bá Thước	CL	1	13	5	4	4	515	210	158	147
	Huyện Lang Chánh			**30**	**11**	**10**	**9**	**1.324**	**462**	**462**	**400**
9	THPT Lang Chánh	CL	1	30	11	10	9	1.324	462	462	400
	Huyện Như Xuân			**49**	**17**	**16**	**16**	**1.903**	**700**	**611**	**592**
10	THPT Như Xuân	CL	1	24	8	8	8	982	336	336	310
11	THPT Như Xuân 2	CL	2	12	4	4	4	439	168	133	138
12	THCS&THPT Như Xuân	CL	2	13	5	4	4	482	196	142	144
	Huyện Thường Xuân			**71**	**23**	**25**	**23**	**2.791**	**966**	**947**	**878**
13	THPT Cẩm Bá Thước	CL	1	30	10	10	10	1.204	420	392	392
14	THPT Thường Xuân 2	CL	1	23	7	8	8	884	294	299	291
15	THPT Thường Xuân 3	CL	1	18	6	7	5	703	252	256	195
	Huyện Ngọc Lặc			**77**	**27**	**26**	**24**	**3.161**	**1.134**	**1.052**	**975**
16	THPT Ngọc Lặc	CL	1	32	11	11	10	1.328	462	461	405
17	THPT Lê Lai	CL	1	26	9	9	8	1.064	378	352	334
18	THPT Bắc Sơn	CL	1	19	7	6	6	769	294	239	236

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó		
					Lớp 10	*Lớp 11*	*Lớp 12*		*Lớp 10*	*Lớp 11*	*Lớp 12*
	Huyện Như Thanh			**62**	**20**	**21**	**21**	**2.554**	**840**	**880**	**834**
19	THPT Như Thanh	CL	1	29	9	10	10	1.218	378	420	420
20	THPT Như Thanh 2	CL	1	19	6	6	7	761	252	251	258
21	THCS&THPT Như Thanh	CL	1	14	5	5	4	575	210	209	156
	Huyện Cẩm Thủy			**71**	**22**	**24**	**25**	**2.910**	**924**	**984**	**1.002**
22	THPT Cẩm Thủy 1	CL	1	37	12	12	13	1.518	504	496	518
23	THPT Cẩm Thủy 2	CL	2	17	5	6	6	684	210	236	238
24	THPT Cẩm Thủy 3	CL	2	17	5	6	6	708	210	252	246
	Huyện Thạch Thành			**95**	**32**	**33**	**30**	**3.908**	**1.344**	**1.325**	**1.239**
25	THPT Thạch Thành 1	CL	1	29	10	10	9	1.208	420	422	366
26	THPT Thạch Thành 2	CL	1	22	7	8	7	885	294	316	275
27	THPT Thạch Thành 3	CL	1	24	8	8	8	962	336	316	310
28	THPT Thạch Thành 4	CL	1	20	7	7	6	853	294	271	288
	Huyện Vĩnh Lộc			**58**	**19**	**19**	**20**	**2.432**	**798**	**798**	**836**
29	THPT Vĩnh Lộc	CL	1	39	13	13	13	1.638	546	546	546
30	THPT Tống Duy Tân	CL	2	19	6	6	7	794	252	252	290
	Huyện Yên Định			**118**	**38**	**38**	**42**	**4.946**	**1.596**	**1.605**	**1.745**
31	THPT Yên Định 1	CL	1	34	11	11	12	1.429	462	465	502
32	THPT Yên Định 2	CL	1	28	9	9	10	1.174	378	380	416
33	THPT Yên Định 3	CL	2	22	7	7	8	924	294	294	336
34	THCS&THPTThống Nhất	CL	2	12	4	4	4	508	168	172	168
35	THPT Trần Ân Chiêm	CL	2	22	7	7	8	911	294	294	323
	Huyện Thiệu Hóa			**101**	**32**	**33**	**36**	**4.170**	**1.344**	**1.384**	**1.442**
36	THPT Thiệu Hóa	CL	1	28	9	9	10	1.176	378	383	415
37	THPT Lê Văn Huu	CL	1	28	9	9	10	1.152	378	381	393
38	THPT Dương Đình Nghệ	CL	2	24	7	8	9	958	294	330	334
39	THPT Nguyễn Quán Nho	CL	2	21	7	7	7	884	294	290	300
	Huyện Triệu Sơn			**140**	**45**	**48**	**47**	**5.837**	**1.890**	**2.007**	**1.940**
40	THPT Triệu Sơn 1	CL	1	30	9	11	10	1.261	378	457	426
41	THPT Triệu Sơn 2	CL	2	25	8	9	8	1.041	336	373	332
42	THPT Triệu Sơn 3	CL	2	24	8	8	8	1.011	336	341	334
43	THPT Triệu Sơn 4	CL	2	23	7	8	8	960	294	332	334
44	THPT Triệu Sơn 5	CL	2	21	7	7	7	882	294	294	294

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó		
					Lớp 10	*Lớp 11*	*Lớp 12*		*Lớp 10*	*Lớp 11*	*Lớp 12*
45	PT Triệu Sơn	TT	1	17	6	5	6	682	252	210	220
	Huyện Thọ Xuân			**139**	**46**	**46**	**47**	**5.893**	**1.932**	**1.937**	**2.024**
46	THPT Lê Lợi	CL	1	38	12	15	11	1.586	504	628	454
47	THPT Lam Kinh	CL	2	27	9	9	9	1.148	378	382	388
48	THPT Lê Hoàn	CL	1	32	11	8	13	1.387	462	336	589
49	THPT Thọ Xuân 4	CL	2	20	7	6	7	822	294	252	276
50	THPT Thọ Xuân 5	CL	2	22	7	8	7	950	294	339	317
	Huyện Đông Sơn			**69**	**23**	**24**	**22**	**2.888**	**966**	**1.008**	**914**
51	THPT Đông Sơn 1	CL	1	28	9	10	9	1.185	378	420	387
52	THPT Đông Sơn 2	CL	2	20	7	7	6	840	294	294	252
53	PT Nguyễn Mộng Tuân	CL	1	21	7	7	7	863	294	294	275
	Huyện Nông Cống			**116**	**39**	**38**	**39**	**4.817**	**1.638**	**1.600**	**1.579**
54	THPT Nông Cống 1	CL	2	25	8	8	9	1.016	336	327	353
55	THPT Nông Cống 2	CL	2	21	7	7	7	899	294	300	305
56	THPT Nông Cống 3	CL	2	23	8	8	7	1.007	336	363	308
57	THPT Nông Cống 4	CL	2	22	7	7	8	891	294	291	306
58	THPT Triệu Thị Trinh	CL	2	20	7	7	6	807	294	280	233
59	THPT Nông Cống	TT	3	5	2	1	2	197	84	39	74
	Huyện Hà Trung			**75**	**24**	**24**	**27**	**3.063**	**1.008**	**991**	**1.064**
60	THPT Hà Trung	CL	1	31	10	10	11	1.302	420	420	462
61	THPT Hoằng Lệ Kha	CL	2	25	8	8	9	1.014	336	333	345
62	THPT Nguyễn Hoàng	CL	2	19	6	6	7	747	252	238	257
	Huyện Quảng Xương			**148**	**50**	**49**	**49**	**6.128**	**2.100**	**2.046**	**1.982**
63	THPT Quảng Xương 1	CL	1	37	13	12	12	1.569	546	517	506
64	THPT Quảng Xương 2	CL	1	31	11	10	10	1.305	462	431	412
65	THPT Quảng Xương 4	CL	1	30	10	10	10	1.229	420	420	389
66	THPT Đặng Thai Mai	CL	2	27	9	9	9	1.059	378	342	339
67	THPT Nguyễn Xuân Nguyên	CL	2	23	7	8	8	966	294	336	336
	Huyện Tĩnh Gia			**163**	**58**	**53**	**52**	**6.834**	**2.436**	**2.250**	**2.148**
68	THPT Tĩnh Gia 1	CL	1	43	15	14	14	1.794	630	601	563
69	THPT Tĩnh Gia 2	CL	1	34	12	11	11	1.435	504	470	461
70	THPT Tĩnh Gia 3	CL	1	38	14	12	12	1.600	588	521	491
71	THPT Tĩnh Gia 4	CL	1	29	10	10	9	1.218	420	420	378

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó		
					Lớp 10	*Lớp 11*	*Lớp 12*		*Lớp 10*	*Lớp 11*	*Lớp 12*
72	THCS&THPT Nghi Sơn	CL	1	19	7	6	6	787	294	238	255
	Huyện Hoằng Hóa			**162**	**56**	**53**	**53**	**6.785**	**2.352**	**2.226**	**2.207**
73	THPT Lương Đắc Bằng	CL	1	31	11	10	10	1.304	462	420	422
74	THPT Hoằng Hóa 2	CL	2	27	9	9	9	1.132	378	378	376
75	THPT Hoằng Hóa 3	CL	1	30	10	10	10	1.265	420	420	425
76	THPT Hoằng Hóa 4	CL	1	32	11	10	11	1.352	462	420	470
77	THPT Lưu Đình Chất	CL	3	15	5	5	5	630	210	210	210
78	THPT Lê Viết Tạo	CL	3	14	5	5	4	588	210	210	168
79	THPT Hoằng Hóa	TT	3	13	5	4	4	514	210	168	136
	Huyện Hậu Lộc			**123**	**40**	**41**	**42**	**5.158**	**1.680**	**1.751**	**1.727**
80	THPT Hậu Lộc 1	CL	1	35	11	12	12	1.457	462	503	492
81	THPT Hậu Lộc 2	CL	1	30	9	10	11	1.271	378	434	459
82	THPT Hậu Lộc 3	CL	2	21	7	7	7	894	294	306	294
83	THPT Hậu Lộc 4	CL	1	37	13	12	12	1.536	546	508	482
	Huyện Nga Sơn			**110**	**36**	**37**	**37**	**4.525**	**1.512**	**1.540**	**1.473**
84	THPT Ba Đình	CL	1	32	10	11	11	1.331	420	460	451
85	THPT Mai Anh Tuấn	CL	1	30	10	10	10	1.265	420	422	423
86	THPT Trần Phú	CL	2	24	8	8	8	969	336	330	303
87	THPT Nga Sơn	CL	2	24	8	8	8	960	336	328	296
	Thành phố Sầm Sơn			**89**	**32**	**29**	**28**	**3.791**	**1.344**	**1.249**	**1.198**
88	THPT Sầm Sơn	CL	1	28	10	9	9	1.206	420	395	391
89	THPT Nguyễn Thị Lợi	CL	2	25	9	8	8	1.050	378	336	336
90	THPT Quảng Xương 3	CL	1	36	13	12	11	1.535	546	518	471
	Thị xã Bỉm Sơn			**41**	**15**	**13**	**13**	**1.723**	**630**	**553**	**540**
91	THPT Bỉm Sơn	CL	2	22	8	7	7	925	336	301	288
92	THPT Lê Hồng Phong	CL	2	19	7	6	6	798	294	252	252
	Thành phố Thanh Hóa			**155**	**60**	**48**	**47**	**6.559**	**2.700**	**1.945**	**1.914**
93	THPT Hàm Rồng	CL	1	36	12	12	12	1.580	540	520	520
94	THPT Đào Duy Từ	CL	1	36	12	12	12	1.577	540	523	514
95	THPT Nguyễn Trãi	CL	2	25	9	8	8	1.097	405	341	351
96	THPT Tô Hiến Thành	CL	2	21	8	7	6	906	360	294	252
97	THPT Lý Thường Kiệt	TT	3	14	8	3	3	578	360	94	124
98	THPT Trường Thi	TT	3	13	6	3	4	495	270	109	116

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó		
					Lớp 10	*Lớp 11*	*Lớp 12*		*Lớp 10*	*Lớp 11*	*Lớp 12*
99	THPT Nguyễn Huệ	TT	3	6	3	2	1	225	135	60	30
100	THPT Đào Duy Anh	TT	3	4	2	1	1	101	90	4	7
	Trường chuyên biệt			**63**	**23**	**23**	**17**	**1.875**	**745**	**745**	**565**
101	THPT Chuyên Lam Sơn	CL	1	33	11	11	11	1.155	385	385	385
102	THPT Dân tộc nội trú tỉnh	CL	1	18	6	6	6	540	180	180	180
103	THPT Dân tộc nội trú Ngọc Lặc	CL	1	12	6	6	0	180	180	180	0

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BẬC MẦM NON NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 1319 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số trường	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Số nhóm, lớp								Số trẻ em								
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo				
						Tổng số nhóm trẻ	Trong tổng số		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong tổng số		Lớp Mẫu giáo 5 tuổi		Tổng số trẻ nhà trẻ	Trong đó			Tổng số trẻ mẫu giáo	Trong đó			
							bán trú (ăn trưa)	không bán trú		bán trú (ăn trưa)	không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	bán trú (ăn trưa)		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	bán trú (ăn trưa)
A	*B*		*C*	*D*	*1= 2+5*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5= 6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	Tổng cộng:	672	421	1.204	9.446	2.529	2.271	223	6.917	6.308	607	2.444	228.042	36.696	8.243	36.399	33.455	191.346	41.395	69.894	183.235	171.606
1	Mường Lát	10	*1*	67	205	40	8	32	165	17	148	78	3.308	372	315	372	80	2.936	2.750	1.009	2.936	292
2	Quan Hóa	18	*7*	61	213	71	63	8	142	110	30	60	3.489	720	614	682	612	2.769	2.405	954	2.769	2.326
3	Quan Sơn	15	*7*	55	292	127	96	31	165	133	32	60	3.921	1.148	978	1.148	802	2.773	2.413	947	2.696	2.148
4	Bá Thước	24	12	77	307	66	21	39	241	174	67	93	6.805	765	651	638	251	6.040	5.244	2.131	5.649	4.581
5	Lang Chánh	11	11	38	201	69	70	8	132	117	14	53	3.569	735	671	735	735	2.834	2.635	1.001	2.834	2.710
6	Ngọc Lặc	24	*7*	75	402	91	78	13	311	267	44	131	8.607	1.069	860	1.069	911	7.538	5.797	3.180	7.538	6.557
7	Thường Xuân	17	*3*	74	436	126	104	22	310	230	72	88	6.981	1.281	794	1.281	1.044	5.700	3.474	2.018	5.472	4.315
8	Như Xuân	18	9	66	295	91	84	14	204	159	53	78	5.531	1.046	661	1.046	882	4.485	3.172	1.612	4.473	3.512
9	Như Thanh	17	*8*	46	274	78	68	10	196	169	27	65	7.070	1.414	705	1.402	1.191	5.656	2.609	1.941	5.656	4.863
10	Cẩm Thủy	20	*10*	38	350	98	90	8	252	245	7	90	7.153	1.199	817	1.199	1.067	5.954	4.308	2.103	5.954	5.792
11	Thạch Thành	29	*20*	42	495	126	122	4	369	353	16	135	10.036	1.576	870	1.576	1.521	8.460	5.281	3.051	8.460	7.935
12	Vĩnh Lộc	16	*5*	25	261	94	79	15	167	167	0	57	5.837	1.347	38	1.347	1.066	4.490	103	1.527	3.894	3.890

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số trường	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Số nhóm, lớp								Số trẻ em								
					Tổng số nhóm, lớp	Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo				
						Tổng số nhóm trẻ	Trong tổng số		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong tổng số		Lớp Mẫu giáo 5 tuổi		Tổng số trẻ nhà trẻ	Trong đó			Tổng số trẻ mẫu giáo	Trong đó			
							bán trú (ăn trưa)	không bán trú		bán trú (ăn trưa)	không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ngày	bán trú (ăn trưa)		Dân tộc	Mẫu giáo 5 tuổi	Học 2 buổi/ngày	bán trú (ăn trưa)
A	*B*		*C*	*D*	*1= 2+5*	*2=3+4*	*3*	*4*	*5= 6+7*	*6*	*7*	*8*	*9=10+14*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
13	Yên Định	29	*24*	32	380	120	74	0	260	257	3	89	9.895	1.868	21	1.868	1.816	8.027	141	2.876	7.927	7.827
14	Thiệu Hóa	28	25	31	317	83	83	0	234	234	0	84	8.363	1.253	0	1.253	1.253	7.110	2	2.570	7.110	7.110
15	Thọ Xuân	42	34	12	497	157	152	5	340	334	6	107	12.151	2.303	76	2.303	2.218	9.848	462	3.452	9.848	9.627
16	Triệu Sơn	37	19	47	407	100	99	1	307	299	8	112	10.764	1.617	61	1.617	1.587	9.147	442	3.516	9.038	8.721
17	Đông Sơn	16	14	17	165	55	55	0	110	110	0	45	4.544	949	0	949	949	3.595	3	1.330	3.595	3.595
18	Nông Cống	34	25	38	384	115	115	0	269	269	0	86	9.805	1.731	0	1.731	1.731	8.074	0	2.897	8.074	8.074
19	Hà Trung	25	*23*	37	287	107	107	1	180	180	1	58	7.228	1.682	11	1.682	1.371	5.546	99	1.838	5.546	5.526
20	Hậu Lộc	27	18	27	372	98	90	8	274	257	17	96	10.001	1.501	0	1.501	1.383	8.500	0	2.964	8.130	7.938
21	Tĩnh Gia	36	3	87	496	63	59	4	433	374	59	153	15.105	1.052	0	1.052	992	14.053	49	5.230	11.925	10.343
22	Hoằng Hóa	43	43	44	550	133	133	0	417	417	0	122	14.220	1.987	0	1.987	1.987	12.233	0	4.064	12.233	12.233
23	Nga Sơn	27	19	30	288	91	91	0	197	197	0	65	7.694	1.421	0	1.311	1.421	6.273	1	2.430	5.424	5.637
24	Quảng Xương	30	24	31	431	87	87	0	344	344	0	124	12.041	1.378	0	1.378	1.378	10.663	0	4.157	10.663	10.663
25	Sầm Sơn	13	4	30	284	73	73	0	211	211	0	66	7.741	1.530	0	1.530	1.530	6.211	3	2.097	6.211	6.211
26	Bỉm Sơn	10	10	16	148	39	39	0	109	109	0	39	4.110	803	100	803	803	3.307	0	1.555	3.307	3.307
27	Thành phố	56	36	61	709	131	131	0	578	575	3	210	22.073	2.949	0	2.939	2.874	19.124	2	7.444	15.873	15.873

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1319/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	số trường	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Số lớp								Số học sinh								
					Tổng số lớp	Trong đó					Lớp ghép	Lớp 2 buổi ngày	Tổng số học sinh	Trong đó					Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
						Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng:	638	571	1.081	10.683	2.554	2.219	1.983	2.067	1.853	176	7.917	296.950	73.126	61.931	54.074	58.015	50.859	230.467	63.608	72.875
1	Mường Lát	11	4	63	256	51	56	51	56	42	48	112	4.660	1.023	985	913	906	833	2.681	4.435	1.023
2	Quan Hóa	18	9	55	247	59	50	50	46	42	36	106	4.376	1.028	891	844	852	761	2.076	4.006	1.024
3	Quan Sơn	13	9	49	222	50	50	43	41	38	27	131	3.821	888	793	806	708	626	2.346	3.432	883
4	Bá Thước	29	13	73	406	97	84	79	77	69	28	13	8.924	2.118	1.899	1.750	1.690	1.465	13	7.700	2.014
5	Lang Chánh	11	11	40	205	49	39	43	40	34	17	160	4.260	1.004	826	910	809	711	3.221	3.842	1.004
6	Ngọc Lặc	28	18	70	480	112	100	88	91	82	7	198	11.989	2.839	2.515	2.307	2.310	2.017	5.356	9.260	2.837
7	Thường Xuân	23	13	66	386	98	83	73	69	63	5	207	8.375	2.132	1.701	1.591	1.527	1.430	5.265	4.609	2.132
8	Như Xuân	14	10	54	307	74	66	61	56	50	3	126	6.747	1.657	1.326	1.333	1.275	1.156	3.075	4.523	1.657
9	Như Thanh	18	14	42	316	77	67	58	63	51	0	211	8.212	2.123	1.680	1.497	1.611	1.301	5.868	4.196	2.123
10	Cẩm Thủy	17	17	35	328	80	65	63	64	56	1	280	8.856	2.257	1.765	1.629	1.755	1.459	7.793	6.202	2.257
11	Thạch Thành	33	26	44	466	119	95	84	88	80	0	355	12.668	3.281	2.541	2.319	2.408	2.119	9.766	8.186	3.257
12	Vĩnh Lộc	13	15	20	231	57	48	42	46	38	0	231	6.692	1.739	1.398	1.192	1.282	1.081	6.692	242	1.733
13	Yên Định	24	24	31	410	97	84	77	80	72	0	410	12.474	3.073	2.518	2.250	2.482	2.154	12.474	257	3.070
14	Thiệu Hóa	22	28	28	386	97	77	68	76	68	0	289	11.212	2.866	2.275	1.900	2.203	1.968	8.416	36	2.863
15	Thọ Xuân	38	39	42	536	124	112	96	108	96	0	476	15.510	3.637	3.284	2.721	3.151	2.717	13.356	863	3.637
16	Triệu Sơn	33	33	36	530	122	108	97	107	96	2	382	15.010	3.850	3.249	2.824	3.274	2.813	12.313	831	3.846

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	số trường	Trường đạt chuẩn QG	Điểm trường	Số lớp								Số học sinh								
					Tổng số lớp	Trong đó					Lớp ghép	Lớp 2 buổi ngày	Tổng số học sinh	Trong đó					Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
						Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
17	Đông Sơn	12	17	17	197	44	41	36	40	36	0	217	5.694	1.331	1.203	971	1.156	1.033	5.694	9	1.331
18	Nông Cống	34	34	38	456	109	94	84	86	83	0	446	13.349	3.226	2.814	2.359	2.634	2.316	13.099	60	3.174
19	Hà Trung	25	28	29	294	65	61	56	57	55	2	294	8.153	1.997	1.737	1.498	1.544	1.377	8.153	183	1.997
20	Hậu Lộc	25	30	30	445	108	93	78	84	82	0	445	12.898	3.204	2.655	2.300	2.521	2.218	12.898	14	3.204
21	Tĩnh Gia	34	28	44	757	181	162	139	147	128	0	297	22.975	5.578	4.944	4.150	4.464	3.837	8.731	401	5.552
22	Hoằng Hóa	40	40	44	576	146	114	105	110	101	0	576	17.210	4.478	3.449	3.016	3.275	2.992	17.210	93	4.478
23	Nga Sơn	29	27	29	348	75	70	67	69	67		140	10.063	2.314	2.022	1.849	2.052	1.826	3.758	13	2.314
24	Quảng Xương	30	30	31	555	140	113	101	109	92	0	543	17.207	4.467	3.537	3.042	3.294	2.867	17.094	3	4.454
25	Sầm Sơn	13	13	14	300	72	65	55	58	50	0	300	9.657	2.326	2.073	1.691	1.912	1.655	9.657	37	2.326
26	Bỉm Sơn	7	6	10	164	39	35	29	31	30	0	164	5.243	1.274	1.156	929	980	946	5.243	44	1.274
27	Thành phố	44	35	47	879	212	187	160	168	152	0	808	30.715	7.416	6.695	5.483	5.940	5.181	28.219	131	7.411

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1319 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số trường			Điểm trường	Số lớp						Số học sinh							
							Trong đó						Trong đó						
		THCS	TH&THCS	Trường đạt chuẩn quốc gia		TS lớp	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lớp 2 buổi ngày	TS HS	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
A	B			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng:	584	61	388	653	5479	1489	1389	1345	1359	432	191458	51843	48384	45580	45701	14647	39825	51490
1	Mường Lát	9	1	2	10	90	25	22	21	22	16	3.141	879	777	735	750	488	3.033	873
2	Quan Hóa	16	0	4	17		31	24	26	25	32	3.046	866	691	738	751	894	2.841	866
3	Quan Sơn	12	1	6	15	86	23	22	20	21	45	2.598	734	632	610	613	1.344	2.369	734
4	Bá Thước	24	1	7	25	174	46	44	40	44	8	5576	1525	1388	1295	1368	240	4921	1525
5	Lang Chánh	12	0	5	12	89	22	22	22	23	8	2893	731	717	736	709	249	2682	731
6	Ngọc Lặc	23	1	9	24	218	58	55	55	50	8	7.386	2.014	1.773	1.825	1.774	240	5.639	2.014
7	Thường Xuân	18	0	9	18	165	47	40	38	40	74	5.463	1.533	1.349	1.270	1.311	2.505	3.586	1.533
8	Như Xuân	14	4	10	20	136	37	33	33	33	8	4348	1207	1080	1041	1020	247	2982	1207
9	Như Thanh	14	3	11	18	154	41	39	37	37	8	5.136	1.365	1.326	1.281	1.164	236	2.490	1.365
10	Cẩm Thủy	17	3	14	19	162	44	40	39	39	8	5242	1498	1329	1188	1227	240	3258	1498
11	Thạch Thành	29	0	14	29	224	60	57	53	54	8	7.555	2.063	1.944	1.793	1.755	240	4.385	2.055
12	Vĩnh Lộc	13	3	9	16	124	34	31	28	31	0	3.989	1.139	1.013	913	924	0	87	1.130
13	Yên Định	24	5	20	30	228	59	58	56	55	144	7.911	2.115	2.028	1.872	1.896	5.475	142	2.115
14	Thiệu Hóa	22	6	19	28	224	59	56	52	57	0	7.452	1.960	1.911	1.791	1.790	0	11	1.959
15	Thọ Xuân	39	3	37	42	306	80	75	75	76	0	10.166	2.827	2.571	2.399	2.369	0	610	2.827

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số trường				Số lớp						Số học sinh							
		THCS	TH&THCS	Trường đạt chuẩn quốc gia	Điểm trường lẻ	TS lớp	Trong đó					TS HS	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
							Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lớp 2 buổi ngày		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
A	*B*			*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
16	Triệu Sơn	33	3	19	36	312	81	77	77	77	34	10.329	2.719	2.623	2.483	2.504	1.535	443	2.698
17	Đông Sơn	12	3	13	16	124	32	31	31	30	0	4.036	1.074	1.028	992	942	0	1	1.074
18	Nông Cống	31	2	21	33	264	72	62	67	63	0	8.422	2.359	2.034	1.996	2.033	0	22	2.128
19	Hà Trung	21	3	18	24	164	45	37	40	42		5.313	1.489	1.242	1.289	1.293	0	89	1.489
20	Hậu Lộc	23	5	15	28	256	67	68	61	60	0	8.981	2.344	2.362	2.139	2.136	0	1	2.344
21	Tĩnh Gia	31	3	13	35	383	98	94	98	93	3	14.301	3.741	3.530	3.646	3.384	0	66	3.703
22	Hoằng Hóa	39	4	43	43	341	93	89	80	79	0	11.294	3.091	2.962	2.590	2.651	0	13	3.091
23	Nga Sơn	25	2	19	27	222	60	55	51	56	0	7438	1952	1862	1781	1843	0	9	1952
24	Quảng Xương	29	1	21	30	302	78	76	72	76	0	11015	2955	2794	2542	2783	0	10	2931
25	Sầm Sơn	12	0	9	12	168	41	42	42	43	0	6662	1592	1743	1643	1684	0	9	1586
26	Bỉm Sơn	6	2	5	8	82	25	20	19	18	0	3137	946	788	701	702	0	31	946
27	Thành phố	36	2	16	38	481	131	120	112	115	28	18628	5125	4887	4291	4325	714	95	5116

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1319/QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên trung tâm GDTX	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	Cộng	**181**	**82**	**47**	**52**	**6.294**	**3.203**	**1.483**	**1.608**
1	Mường Lát	2	1	0	1	33	20	0	13
2	Quan Hóa	3	1	1	1	34	25	6	3
3	Quan Sơn	1	1	0	0	30	30	0	0
4	Bá Thước	3	1	1	1	44	30	9	5
5	Lang Chánh	4	2	1	1	140	84	26	30
6	Ngọc Lặc	14	5	3	6	597	250	121	226
7	Thường Xuân	3	1	1	1	60	19	16	25
8	Như Xuân	9	4	3	2	226	120	67	39
9	Như Thanh	8	3	2	3	222	100	49	73
10	Cẩm Thủy	6	2	2	2	153	60	48	45
11	Thạch Thành	6	2	2	2	175	60	55	60
12	Vĩnh Lộc	6	4	1	1	235	180	15	40
13	Yên Định	11	4	3	4	424	168	125	131
14	Thiệu Hóa	10	6	2	2	403	250	75	78
15	Thọ Xuân	13	8	3	2	625	400	129	96
16	Triệu Sơn	14	5	5	4	594	225	207	162
17	Đông Sơn	6	2	2	2	172	70	46	56
18	Nông Cống	7	5	1	1	210	150	22	38
19	Hà Trung	4	1	1	2	90	17	17	56
20	Hậu Lộc	6	3	1	2	188	100	33	55
21	Tĩnh Gia	2	2	0	0	90	90	0	0
22	Hoằng Hóa	13	5	4	4	507	210	164	133
23	Nga Sơn	2	1	1	0	60	45	15	0
24	Quảng Xương	11	5	3	3	431	210	115	106
25	Sầm Sơn	7	4	2	1	211	150	50	11
26	Bỉm Sơn	1	1	0	0	50	50	0	0
27	Thành phố	9	3	2	4	290	90	73	127

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 1319 /QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị (huyện, thị xã, thành phố)	Số trường	Số lớp					Số học sinh							
			Tổng số lớp	Trong đó				Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
				Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
A	*B*	*C*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*		*13*	*14*
	Tổng cộng:	**11**	**88**	**22**	**22**	**22**	**22**	**2640**	**660**	**660**	**660**	**660**	**660**	**660**	**660**
1	Mường Lát	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
2	Quan Sơn	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
3	Quan Hoá	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
4	Bá Thước	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
5	Lang Chánh	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
6	Thường Xuân	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
7	Như Xuân	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
8	Như Thanh	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
9	Ngọc Lặc	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
10	Cẩm Thuỷ	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
11	Thạch Thành	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ DÂN TỘC BÁN TRÚ NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 1447/QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên trường THCS	Đạt chuẩn QG	Điểm trường	Số lớp						Số học sinh							
				Tổng số lớp	Trong đó					Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Số lớp 2 buổi ngày		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
TỔNG CỘNG		**4**	**25**	**182**	**51**	**45**	**42**	**44**	**95**	**5.602**	**1.561**	**1.380**	**1.283**	**1.378**	**2.792**	**5.295**	**1.548**
I	**Huyện Mường Lát**																
1	THCS Tam Chung		1	11	3	3	2	3		367	93	97	82	95		367	93
2	THCS Trung Lý		1	12	3	3	3	3		450	132	113	111	94		449	126
3	THCS Mường Lý		1	10	3	3	2	2		359	102	97	70	90		355	102
II	**Huyện Quan Sơn**																
1	THCS Trung Hạ	1	1	8	2	2	2	2	8	223	57	54	60	52	223	207	57
2	THCS Trung Tiến		1	6	2	1	1	2	7	178	48	43	36	51	173	163	43
3	THCS Trung Thượng		1	4	1	1	1	1	4	153	43	35	39	36	153	153	43
4	THCS Sơn Hà		1	4	1	1	1	1		134	39	33	29	33		131	39
5	THCS Tam Lư	1	1	6	2	2	1	1	7	184	50	48	43	43	182	172	48
6	THCS Tam Thanh		1	8	2	2	2	2		267	76	68	59	64		267	76
7	THCS Sơn Điện	1	1	8	2	2	2	2	8	265	75	70	62	58	265	250	75
8	THCS Sơn Thủy		1	8	2	2	2	2		212	61	47	47	57		198	61
9	THCS Na Mèo		2	8	2	2	2	2		211	62	48	48	53		192	62

III	**Huyện Quan Hóa**															
1	THCS Nam Động		1	5	2	1	1	1	5	169	49	42	36	42	169	152	49
2	THCS Thanh Xuân		1	6	2	1	2	1	6	173	51	33	46	43	175	174	51
3	THCS Phú Sơn		1	5	2	1	1	1	5	145	47	22	39	37	145	145	47
4	THCS Phú Thanh		1	4	1	1	1	1	4	70	22	9	20	19	71	70	22
IV	**Huyện Như Thanh**															
1	THCS Xuân Thái		1	7	2	2	2	1	0	193	61	49	48	35	0	154	61
2	THCS Thanh Tân		1	12	3	3	3	3	0	390	92	101	101	96	0	265	92
V	**Huyện Thường Xuân**															
1	THCS Bát Mọt		1	8	2	2	2	2	8	214	54	62	49	49	214	212	54
2	THCS Yên Nhân		1	10	3	2	2	3	9	327	90	77	67	93	327	320	90
3	THCS Xuân Lẹ		1	7	2	2	1	2	7	178	55	48	30	45	178	170	55
4	THCS Xuân Chinh		1	5	2	1	1	1	5	148	50	36	30	32	148	145	50
5	THCS Luận khê		1	12	3	3	3	3	12	369	96	91	84	98	369	363	96
VI	**Huyện Lang Chánh**															
1	THCS Giao Thiện		1	8	2	2	2	2	0	223	56	57	47	63	0	221	56

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ THUỘC CÁC TRƯỜNG THCS&THPT
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 1319/QĐ- UBND ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Trường THCS&THPT	Số lớp					Số học sinh							
		Tổng số lớp	*Trong đó*				*Tổng số học sinh*	*Trong đó*				*Học 2 buổi/ngày*	*Học sinh dân tộc*	*Tuyển mới lớp 6*
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
	Cộng	**82**	**20**	**20**	**21**	**21**	**2678**	**687**	**650**	**671**	**670**	**408**	**1140**	**687**
1	THCS&THPT Quan Hoá	8	2	2	2	2	194	49	48	49	48	0	187	49
2	THCS&THP Như Thanh	8	2	2	2	2	252	66	57	72	57	0	252	66
3	THCS&THPT Thống Nhất	9	2	2	2	3	321	83	78	68	92	0	15	83
4	Phổ thông Triệu Sơn	13	3	4	3	3	408	105	106	100	97	408	0	105
5	Phổ thông Nguyễn Mộng Tuân	8	2	2	2	2	208	50	49	53	56	0	0	50
6	THCS&THPT Nghi Sơn	15	4	4	4	3	597	150	163	149	135	0	0	150
7	THCS&THPT Như Xuân	11	3	2	3	3	357	94	73	91	99	0	354	94
8	THCS&THPT Quan Sơn	4	1	1	1	1	155	45	36	41	33	0	151	45
9	THCS&THPT Bá Thước	6	1	1	2	2	186	45	40	48	53	0	181	45